

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NGỌC TỰ NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2025 (sau sắp xếp)	Kinh phí chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Trong đó						Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định (*)	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
				Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán HĐND huyện giao trước khi sắp xếp		Thực hiện chi 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025				
					Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm						
A	B	1=2+3+8	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9=2+7+8	10	
	TỔNG CỘNG	63.663.001.851	270.394.536	17.413.928.852	16.767.672.536	646.256.316	7.747.632.885	9.666.295.967	45.978.678.463	55.915.368.966		
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	58.683.423.702	270.394.536	15.693.868.852	15.805.612.536	-111.743.684	6.898.531.885	8.795.336.967	42.719.160.314	51.784.891.817		
I	Chi đầu tư phát triển	1.500.000	0	1.500.000	1.500.000	0	0	1.500.000	0	1.500.000		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	0								0		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.500.000		1.500.000	1.500.000			1.500.000		1.500.000		
II	Chi thường xuyên	55.796.684.161	270.394.536	15.482.328.852	15.594.072.536	-111.743.684	6.801.238.885	8.681.089.967	40.043.960.773	48.995.445.276		
I	Chi giáo dục - đào tạo	31.231.497.211	0	60.000.000	60.000.000	0	11.835.720	48.164.280	31.171.497.211	31.219.661.491		
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	31.219.497.211	0	60.000.000	60.000.000	0	11.835.720	48.164.280	31.159.497.211	31.207.661.491		
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức (1)	28.226.870.008		60.000.000	60.000.000		11.835.720	48.164.280	28.166.870.008	28.215.034.288		
	Trong đó: để án địa phương ban hành	250.395.000		0				0	250.395.000	250.395.000		
	Để án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số	250.395.000		0				0	250.395.000	250.395.000		
	Để án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình; giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông	0		0				0	0	0		
b	Kinh phí thực hiện chính sách	645.794.255		0		0		0	645.794.255	645.794.255		
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	398.386.317		0				0	398.386.317	398.386.317		
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	38.638.989		0				0	38.638.989	38.638.989		
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	208.768.949		0				0	208.768.949	208.768.949		
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	0		0				0	0	0		
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)	2.346.832.948		0				0	2.346.832.948	2.346.832.948		
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	12.000.000		0			0	0	12.000.000	12.000.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0		0								
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	24.565.186.950	270.394.536	15.422.328.852	15.534.072.536	-111.743.684	6.789.403.165	8.632.925.687	8.872.463.562	17.775.783.785		
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	24.565.186.950	270.394.536	15.422.328.852	15.534.072.536	-111.743.684	6.789.403.165	8.632.925.687	8.872.463.562	17.775.783.785		
	Sự nghiệp Môi trường	197.693.333	5.000.000	33.000.000	33.000.000		13.000.000	20.000.000	159.693.333	184.693.333		
	Chi sự nghiệp kinh tế	946.207.421	18.936.000	273.560.000	241.000.000	32.560.000	163.038.000	110.522.000	653.711.421	783.169.421		
	Chi sự nghiệp y tế	93.050.000		93.050.000	93.050.000		63.285.300	29.764.700		29.764.700		
	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	85.123.000	61.611.000	18.000.000	18.000.000		8.000.000	10.000.000	5.512.000	77.123.000		
	Sự nghiệp thể dục thể thao	72.000.000		72.000.000	72.000.000		12.980.000	59.020.000		59.020.000		
	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	58.350.000		58.350.000	58.350.000		16.760.000	41.590.000		41.590.000		
	Chi đảm bảo xã hội (ko bao gồm BSCS BHYT; ĐBXH) mục 3.2	1.758.835.835		151.740.000	115.300.000	36.440.000	88.731.100	63.008.900	1.607.095.835	1.670.104.735		
	Chi Quản lý hành chính	20.024.826.638	184.847.536	14.137.777.652	14.318.521.336	-180.743.684	6.081.010.298	8.056.767.354	5.702.201.450	13.943.816.340		
	Chi an ninh-Quốc phòng	753.685.200		537.831.200	537.831.200		342.598.467	195.232.733	215.854.000	411.086.733		
	Chi khác ngân sách (kinh phí dự kiến phân bổ chi đại hội đảng khi thành lập xã mới và nâng lương bậc lương thường xuyên trong năm)	575.415.523		47.020.000	47.020.000		0	47.020.000	528.395.523	575.415.523		
III	Dự phòng ngân sách	1.925.972.556		210.040.000	210.040.000		97.293.000	112.747.000	1.715.932.556	1.828.679.556		
IV	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán cấp trên giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước			0				0				
V	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương											
	70% tăng thu thực hiện CCTL											
VI	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này, trường hợp phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện	959.266.985	0	0	0	0	0	0	959.266.985	959.266.985		
6.1	Kinh phí tiết kiệm chi theo Văn bản thống nhất phương án chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi số 06/TTr-HĐND, ngày 25/03/2025 của Thường trực HĐND huyện	861.266.985	0	0	0	0	0	0	861.266.985	861.266.985		
	Kinh phí CCTL đã giao về các trường theo QĐ 273/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Đắk Tô từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi huyện năm 2024 chưa thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025	557.350.000							557.350.000	557.350.000		

	Chỉ an sinh xã hội + CCTL	303.916.985							303.916.985	303.916.985	
6.2	Trích lại từ phí bảo vệ môi trường chi cho các nd quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	98.000.000							98.000.000	98.000.000	
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	4.979.578.149	0	1.720.060.000	962.060.000	758.000.000	849.101.000	870.959.000	3.259.518.149	4.130.477.149	
I	Bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện	758.000.000	0	758.000.000	0	758.000.000	526.031.000	231.969.000	0	231.969.000	
-	Hỗ trợ xóa nhà tạm từ nguồn tiết kiệm 5% NS huyện	531.000.000		531.000.000		531.000.000	300.000.000	231.000.000		231.000.000	
-	Đại hội Đảng bộ xã Ngok Tụ giai đoạn 2025-2030 từ nguồn dự phòng NS huyện	227.000.000		227.000.000		227.000.000	226.031.000	969.000		969.000	
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	982.113.800		729.600.000	729.600.000	0	295.800.000	433.800.000	252.513.800	686.313.800	
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	35.667.000	0	0	0	0	0	0	35.667.000	35.667.000	
	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	35.667.000	0	0	0	0	0	0	35.667.000	35.667.000	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	35.667.000	0					0	35.667.000	35.667.000	
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	946.446.800		729.600.000	729.600.000	0	295.800.000	433.800.000	216.846.800	650.646.800	
-	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	125.000.000		125.000.000	125.000.000		63.000.000	62.000.000		62.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	165.000.000		165.000.000	165.000.000		15.000.000	150.000.000		150.000.000	
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	4.000.000		4.000.000	4.000.000		0	4.000.000		4.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	133.315.000		0				0	133.315.000	133.315.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	519.131.800		435.600.000	435.600.000		217.800.000	217.800.000	83.531.800	301.331.800	
III	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3.239.464.349		232.460.000	232.460.000	0	27.270.000	205.190.000	3.007.004.349	3.212.194.349	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	24.466.667							24.466.667	24.466.667	
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	0								0	
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.729.917.071							1.729.917.071	1.729.917.071	
3	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1.262.060.611		9.440.000	9.440.000	0	0	9.440.000	1.252.620.611	1.262.060.611	
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC	39.165.000		0				0	39.165.000	39.165.000	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	751.344.500		0				0	751.344.500	751.344.500	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	-359.000.000		0				0	-359.000.000	-359.000.000	
-	BHYT đối tượng BTXH	9.440.000		9.440.000	9.440.000			9.440.000		9.440.000	
-	BHYT cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	58.000.000		0				0	58.000.000	58.000.000	
-	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	850.000.000		0				0	850.000.000	850.000.000	
-	KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	-114.888.889		0				0	-114.888.889	-114.888.889	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	28.000.000		0				0	28.000.000	28.000.000	
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	223.020.000		223.020.000	223.020.000		27.270.000	195.750.000		195.750.000	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025
A	B	1
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	11.733.000.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	10.117.000.000
2	Lệ phí trước bạ	95.000.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	524.000.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	144.000.000
6	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	750.000.000
8	Thu tiền cho thuê đất	10.000.000
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	0
9	Thu khác ngân sách	78.000.000
10	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0
12	Thu từ DN có vốn ĐTNN	0
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	0
14	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	0
15	Thuế bảo vệ môi trường	0
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	63.663.001.851
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	63.663.001.851
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	103.000.000
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	51.000.000
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	52.000.000
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	63.560.001.851
-	Bổ sung cân đối (*)	58.580.423.702
-	Bổ sung có mục tiêu	4.979.578.149
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Đã bao gồm kinh phí thực hiện CCTL từ 1,49 trđ lên 2,34 trđ